

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (sau đây được gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khát quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300766500 ngày 15 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ : 71.993.400.000 VNĐ.

### 2. Trụ sở hoạt động

#### 2.1 Trụ sở chính

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3830 4977

Fax : +84 (8) 3830 8530

Mã số thuế : 0 3 0 0 7 6 6 5 0 0

#### 2.2 Các đơn vị trực thuộc

- **Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn**

Địa chỉ: 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

- **Chi nhánh tại Tp. Cần Thơ**

Địa chỉ: Số 60, quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ.

- **Cửa hàng Trưng bày giới thiệu và Bán Sản phẩm**

Địa chỉ: 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 50/5A ấp 1, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Sản xuất, mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Sản xuất, mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Thiết kế chế tạo và kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

### **4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**

#### **4.1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của công ty đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Võ Hồng Phong	Chủ tịch
Ông Lâm Từ Thanh	Phó chủ tịch
Ông Cao Văn Sang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Trương Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Hiền Phúc	Thành viên

#### **4.2 Ban kiểm soát**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đào Công Năm	Trưởng ban
Ông Trần Viết Dũng	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Kim Thuận	Thành viên

#### **4.3 Ban Điều hành**

Ban Điều hành của công ty đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiền Phúc	Kế toán trưởng

#### **5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 30.

#### **6. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### **7. Xác nhận của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**VÕ HỒNG PHONG**  
Chủ tịch

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>71.247.736.887</b>	<b>72.793.681.966</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>39.285.712.068</b>	<b>39.901.921.279</b>
111	1. Tiền		5.515.718.154	5.267.099.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.769.993.914	34.634.822.171
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	5.2	<b>7.304.622.000</b>	<b>9.363.566.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.362.283.000	15.162.283.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(8.057.661.000)	(5.798.717.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.181.406.685</b>	<b>11.489.808.244</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5.3	10.884.166.716	10.838.329.672
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	1.558.989.707	1.232.449.299
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.750.014.008	2.150.123.103
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(3.011.763.746)	(2.731.093.830)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.7	<b>11.849.089.830</b>	<b>11.342.190.380</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.951.126.151	13.157.219.498
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.102.036.321)	(1.815.029.118)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>626.906.304</b>	<b>696.196.063</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	220.413.459
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	626.906.304	475.782.604
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.027.682.715</b>	<b>43.487.582.830</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>21.113.198.281</b>	<b>23.573.098.396</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	20.758.758.281	23.207.833.591
222	- Nguyên giá		70.843.264.584	72.147.282.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.084.506.303)	(48.939.448.662)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	354.440.000	365.264.805
228	- Nguyên giá		505.400.674	505.400.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.960.674)	(140.135.869)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>19.914.484.434</b>	<b>19.914.484.434</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.11	19.914.484.434	19.914.484.434
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>112.275.419.602</b>	<b>116.281.264.796</b>


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		21.823.417.116	33.248.990.900
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		21.823.417.116	32.584.515.087
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	9.184.354.844	17.764.964.000
312	2. Phải trả người bán	5.13	1.107.827.693	1.534.144.533
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	388.858.770	411.223.718
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	1.560.436.485	1.404.912.406
315	5. Phải trả người lao động		1.575.792.370	1.631.371.357
316	6. Chi phí phải trả		37.900.000	37.900.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	8.815.626.395	10.647.378.514
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(847.379.441)	(847.379.441)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	664.475.813
334	1. Vay và nợ dài hạn		-	565.947.716
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	98.528.097
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		90.452.002.486	83.032.273.896
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.17	90.455.002.486	83.035.273.896
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		71.993.400.000	71.993.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.107.450.000	17.107.450.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		126.407.638	126.407.638
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		189.611.457	189.611.457
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.038.133.391	(6.381.595.199)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		(3.000.000)	(3.000.000)
432	1. Nguồn kinh phí		(3.000.000)	(3.000.000)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		112.275.419.602	116.281.264.796

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại	5.1.2	-	-
USD		11,593.00	1,374.08
EUR		0.20	0.02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
TRẦN HIỀN PHÚC

Tổng Giám đốc

  
CAO VĂN SANG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.388.063.097	67.235.279.223
03	2. Các khoản giảm trừ			-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	70.388.063.097	67.235.279.223
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	52.067.769.028	52.926.991.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.320.294.069	14.308.287.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	5.440.505.731	3.428.318.873
22	7. Chi phí tài chính	6.4	4.938.362.742	743.429.984
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		974.707.698	633.889.922
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	3.333.240.096	2.663.065.881
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	7.735.566.810	10.483.947.518
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.753.630.152	3.846.163.019
31	11. Thu nhập khác	6.7	1.138.600.046	45.474.670
32	12. Chi phí khác	6.8	581.960.570	370.828.048
40	13. Lợi nhuận khác		556.639.476	(325.353.378)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.310.269.628	3.520.809.641
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	890.541.038	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.419.728.590	3.520.809.641
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	10.306	4.890

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Người lập biểu

  
Nguyễn Chí Cường

Kế toán trưởng

  
TRẦN HIỀN PHÚC

Tổng Giám đốc



  
CAO VĂN SANG